

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 56

134
CÔNG
CH NI
P
VIỆ
4 XI

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
Cộng		105.000.000	100,00%

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được kiểm toán của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của 09 công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019. Chi tiết đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 - "Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp" của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên
- Ông Vũ Đình Lên	Ủy viên
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Tổng công ty đã điều hành hoạt động trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Hải Bình	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Đình Lên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát của Tổng công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên

3. Trụ sở

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2019, các đơn vị trực thuộc và các công ty con bao gồm:

Các chi nhánh trực thuộc:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Sầm Sơn, Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Các Công ty con:

	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Gia Lâm, Hà Nội
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Đông Anh, Hà Nội
Công ty CP Vật liệu xây dựng và KDTH - VVMI	Lạng Sơn
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang
Công ty CP Xi Măng La Hiên - VVMI	Thái Nguyên
Công ty CP Xi Măng Quán Triều - VVMI	Thái Nguyên

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán đính kèm.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

Số: 15 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ("Tổng công ty") được lập ngày 04/03/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 56 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của chín (09) công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả

thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3381-2020-242-1

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		934.208.686.247	982.159.342.379
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	80.100.704.180	73.323.488.231
Tiền	111		54.281.085.213	51.238.933.417
Các khoản tương đương tiền	112		25.819.618.967	22.084.554.814
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.572.525.888	648.427.279.729
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	605.742.441.156	630.473.898.558
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.037.318.563	20.382.239.121
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.593.713.742	1.855.890.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	25.083.238.154	18.619.377.322
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(23.118.088.841)	(23.138.028.727)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		233.903.114	233.903.114
Hàng tồn kho	140	5.6	216.809.233.492	233.781.576.887
Hàng tồn kho	141		217.389.785.735	234.841.801.535
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(580.552.243)	(1.060.224.648)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.726.222.687	25.626.997.532
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	13.436.115.007	24.989.129.956
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.552.609	59.107.711
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	272.555.071	578.759.865
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.902.350.165.788	2.971.733.479.131
Các khoản phải thu dài hạn	210		97.046.720.200	90.594.604.209
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	97.046.720.200	90.594.604.209
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		2.219.589.692.492	2.387.612.253.917
TSCĐ hữu hình	221	5.8	2.189.834.365.216	2.341.516.275.239
- Nguyên giá	222		5.796.418.069.765	5.710.666.223.633
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	223		(3.606.583.704.549)	(3.369.149.948.394)
TSCĐ vô hình	227	5.9	29.755.327.276	46.095.978.678
- Nguyên giá	228		45.282.889.775	67.545.905.064
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	229		(15.527.562.499)	(21.449.926.386)
Bất động sản đầu tư	240	5.10	47.507.754.406	50.008.162.534
- Nguyên giá	241		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị khấu hao lũy kế	242		(14.231.120.021)	(11.730.711.893)
Tài sản dở dang dài hạn	230		13.428.125.516	26.044.852.936
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	232	5.7	13.428.125.516	26.044.852.936
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	18.347.900.000	18.347.900.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.2	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		506.429.973.174	399.125.705.535
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	497.186.425.368	389.473.163.632
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	9.243.547.806	9.652.541.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.836.558.852.035	3.953.892.821.510

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.170.807.927.097	2.425.252.245.742
Nợ ngắn hạn	310		1.311.458.248.989	1.320.880.643.955
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	338.566.294.052	386.029.633.809
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.710.073.670	14.690.570.499
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	135.664.927.375	149.929.691.540
Phải trả người lao động	314		189.321.629.001	164.613.847.148
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	13.978.221.900	11.188.501.321
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		146.483.526	232.895.890
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	16.853.850.011	15.743.360.237
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	563.979.868.456	564.083.564.610
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	10.222.475.865	6.418.394.611
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.014.425.133	7.950.184.290
Nợ dài hạn	330		859.349.678.108	1.104.371.601.787
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.545.467	85.909.099
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	6.919.033.295	12.147.604.978
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	817.551.331.818	1.047.678.218.445
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.18	19.494.166.744	27.074.590.417
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	15.375.600.784	17.227.466.049
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	157.812.799
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.665.750.924.938	1.528.640.575.768
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.665.750.924.938	1.528.640.575.768
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.670.538.784	12.649.058.301
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.482.912.814	20.028.685.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.076.066.918	194.833.592.248
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.229.125.054	(8.581.357.806)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		281.846.941.864	203.414.950.054
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		288.299.047.563	266.906.881.243
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.836.558.852.035	3.953.892.821.510

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	4.960.262.313.685	4.652.725.386.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.213.021.594	3.455.270.817
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.958.049.292.091	4.649.270.115.326
Giá vốn hàng bán	11	6.3	4.010.114.558.103	3.826.705.180.438
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		947.934.733.988	822.564.934.888
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	7.183.923.513	7.632.162.707
Chi phí tài chính	22	6.5	139.254.068.023	164.345.732.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.913.975.735	160.575.555.196
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.8	116.755.464.985	113.337.903.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	299.256.825.743	273.409.768.022
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		399.852.298.750	279.103.692.854
Thu nhập khác	31	6.6	(12.143.321.613)	6.155.442.434
Chi phí khác	32	6.7	(8.899.264.105)	1.722.752.963
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.244.057.508)	4.432.689.471
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		396.608.241.242	283.536.382.325
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	82.710.685.096	70.479.746.252
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.171.429.577)	(10.950.010.149)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		321.068.985.723	224.006.646.222
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		39.222.043.859	20.591.696.168
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		281.846.941.864	203.414.950.054
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	2.684	1.937

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Minh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Xuân Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	396.608.241.242	283.536.382.325
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	292.100.331.135	392.554.328.934
Các khoản dự phòng	03	1.452.603.698	21.925.425.811
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(723.279)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.983.576.267)	(5.500.182.092)
Chi phí lãi vay	06	133.913.975.735	160.575.555.196
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	816.091.575.543	853.090.786.895
Tăng giảm các khoản phải thu	09	19.402.637.850	(132.741.644.025)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	17.452.015.800	1.686.877.125
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	78.872.050.817	104.331.083.760
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(96.160.246.787)	37.790.869.762
Tiền lãi vay đã trả	14	(133.013.004.778)	(169.113.814.758)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(78.122.324.071)	(23.697.029.694)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.090.457.500	1.077.306.875
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.845.770.638)	(16.026.490.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	606.767.391.236	656.397.945.916
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(222.987.668.178)	(167.528.694.023)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.578.094.763	3.400.277.037
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.416.754.472	4.353.026.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(214.992.818.943)	(159.775.390.210)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.873.022.354.881	2.171.922.229.096
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.103.252.937.662)	(2.618.060.167.516)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154.766.773.563)	(31.324.713.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(384.997.356.344)	(477.462.651.457)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	6.777.215.949	19.159.904.249
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	73.323.488.231	54.162.860.703
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	723.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	80.100.704.180	73.323.488.231

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Minh Hiền

Lương Xuân Quang

Trần Hải Bình

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 08 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký đại chúng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Ngoài ra, Tổng công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh trực thuộc, các công ty con sau đây:

Các chi nhánh trực thuộc:

Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI
Công ty Than Núi Hồng - VVMI
Công ty Than Na Dương - VVMI
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI

Địa chỉ

Thanh Hóa
Thái Nguyên
Lạng Sơn
Thái Nguyên

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các công ty con:

Tên Công ty	Vốn góp của Tổng công ty (VND)	Tỷ lệ% góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	4.792.950.351	51,00%	51,00%
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	3.862.113.711	51,49%	51,49%
Công ty CP SX & KD vật tư thiết bị - VVMI	6.448.658.514	51,00%	51,00%
Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	6.077.638.276	51,00%	51,00%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI (*)	5.098.192.694	51,00%	51,00%
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.972.810.207	51,00%	51,00%
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	212.280.140.000	84,91%	84,91%
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	55.506.925.237	51,38%	51,38%
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	200.000.000.000	57,14%	57,14%

(*) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI tăng vốn điều lệ từ 9.900.000.000 đồng lên thành 10.197.000.000 đồng. Hình thức tăng vốn: Công ty phát hành 29.700 cổ phần từ nguồn lợi nhuận còn lại để chi trả cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ hiện có trong tổng cổ phần của Công ty. Tính đến 31/12/2019, số cổ phần nắm giữ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP trong Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI là 520.047 cổ phần (Tại 31/12/2018 là 504.900 cổ phần).

Đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên Tổng công ty là 3.878 người, trong đó số nhân viên quản lý là 376 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Tổng công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Tổng công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP và Báo cáo tài chính của 09 công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị trong cùng Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Tổng công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng số vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản hoặc nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 05/TKV - KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2019 của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: Bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ hữu hình của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 38 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, Tổng công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải với hệ số trích khấu hao nhanh là 2 lần. Ước tính số chi phí ghi nhận trong năm 2019 tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 27.696.265.711 đồng.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Riêng nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ vô hình của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng công ty như sau:

- | | |
|---------------------|-------------|
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 25 - 50 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao của bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn từ 1 (một) năm trở xuống hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền cấp quyền khai thác, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.12. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.13. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm như chi phí lãi vay, chi phí tiền điện và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.15. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở năm tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính đó.

Dự phòng phải trả của Tổng công ty bao gồm: dự phòng tiền thuê đất, Quỹ môi trường hình thành tài sản và chi phí phục hồi môi trường.

4.16. Vốn chủ sở hữu

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 8 ngày 01/10/2015 và cho đến ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		%
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000	100%
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000	100%

4.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Tổng công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.19. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

		31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	(i)	5.774.795.677	22.420.561.495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	44.436.289.536	28.818.371.922
Tiền đang chuyển		4.070.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	25.819.618.967	22.084.554.814
Cộng		80.100.704.180	73.323.488.231

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	- #	-
Đồng Việt Nam		5.774.795.677
Cộng		5.774.795.677

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	- #	-
Đồng Việt Nam		44.436.289.536
Cộng		44.436.289.536

Giá trị tiền gửi dùng đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 902.237.930 đồng.

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		25.819.618.967
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>		25.819.618.967
Cộng		25.819.618.967



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Tuyên Quang	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

5.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
Cộng			1.740.000.000	-		1.740.000.000	-

5.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,5%	1.500.000.000	-	1,5%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
Cộng			16.607.900.000	-		16.607.900.000	-

(*) Tổng công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	605.742.441.156	630.473.898.558
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	297.061.584.733	294.272.817.689
Các khoản phải thu khách hàng khác	308.680.856.423	336.201.080.869
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	605.742.441.156	630.473.898.558

Phải thu khách hàng với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

Giá trị phải thu khách hàng dùng đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 5.780.219.526 đồng.

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	25.083.238.154	-	18.619.377.322	-
Tạm ứng	278.523.786	-	430.123.088	-
Ký cược, ký quỹ	3.180.087.425	-	213.861.870	-
Lãi ký quỹ	1.849.100.786	-	67.727.858	-
Phải thu người lao động	1.804.123.843	-	1.039.704.528	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Lộc Bình	3.309.549.545	-	-	-
Dư Nợ phải trả khác	-	-	1.999.932.775	-
Phải thu khác	14.661.852.769	-	14.868.027.203	-
+ <i>Phải thu đội thi công tạm ứng</i>	7.298.364.240	-	8.639.051.136	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	7.363.488.529	-	6.228.976.067	-
b. Dài hạn	97.046.720.200	-	90.594.604.209	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	77.018.540.111	-	71.594.638.402	-
Phải thu dài hạn khác	20.028.180.089	-	18.999.965.807	-
Cộng	122.129.958.354	-	109.213.981.531	-

Phải thu khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

Giá trị ký quỹ, ký cược dùng cầm cố cho Hợp đồng tín dụng là 2.000.000.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	26.811.097.847	3.693.009.006	31.812.934.854	8.674.906.127
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	336.583.700	-	376.583.700	24.750.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	-	-	1.196.584.145	1.000.000.000
TCT Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Vinacomin - Licogi)	-	-	1.196.584.145	1.000.000.000
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Xi măng Vĩnh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và KĐTH - VVMI	1.286.072.265	330.443.424	1.286.072.265	330.443.424
Công ty CP TRAENCO	464.175.035	330.443.424	464.175.035	330.443.424
Các khách hàng khác	821.897.230	-	821.897.230	-
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	1.352.912.302	150.966.421	1.601.001.228	335.048.201
Công ty TNHH Dương Gia Thái Nguyên	700.165.900	-	749.108.900	-
Công ty CP tấm lợp và VLXD Thái Nguyên	409.441.402	122.832.421	536.116.402	268.058.201
Các khách hàng khác	243.305.000	28.134.000	315.775.926	66.990.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	10.781.449.588	2.275.904.924	11.730.841.924	3.647.224.088
Công ty CP Sản xuất thép Kết cấu và XD Thành Trung	2.810.351.708	-	2.810.351.708	-
Hoàng Anh Chiến	1.054.041.893	-	1.054.041.893	-
Công ty TNHH XD và đầu tư phát triển HT86 Việt Nam	1.521.270.000	456.381.000	1.674.963.500	885.038.850
Các đối tượng khác	5.395.785.987	1.819.523.924	6.191.484.823	2.762.185.238
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	12.653.905.212	911.694.237	14.689.502.212	3.066.353.114
Công ty CP Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến trúc Việt	1.877.520.010	-	1.877.520.010	-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	-	769.562.749	-
Công ty CP ĐTXD và Thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	-	895.735.000	-
Công ty CP vận tải và thương mại Quyền Thiên Phú Thái Nguyên	1.802.381.731	540.714.519	3.525.536.731	1.762.768.366
Các khách hàng khác	5.855.837.322	370.979.718	6.168.279.322	1.303.584.748
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	80.000.000	24.000.000	437.174.600	218.587.300
Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vincomin	80.000.000	24.000.000	437.174.600	218.587.300
Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	-	-	175.000.000	52.500.000
Công ty TNHH MTV 492	-	-	175.000.000	52.500.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.897.655.590	(580.552.243)	44.686.350.919	(1.060.224.648)
Công cụ, dụng cụ	724.170.415	-	763.755.189	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	116.597.628.719	-	115.676.928.652	-
Thành phẩm	51.816.772.125	-	48.499.593.387	-
Hàng hóa	3.027.644.844	-	25.215.173.388	-
Hàng gửi bán	325.914.042	-	-	-
Cộng	217.389.785.735	(580.552.243)	234.841.801.535	(1.060.224.648)

Giá trị vật tư, hàng hóa dùng để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng là 7.891.983.320 đồng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Công ty mẹ - Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	12.526.945.969	22.102.552.352
+ DA đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	-	1.555.953.220
+ DA đền bù GPMB Bãi thải tây (Khu làng nghề An Khánh)	-	5.123.474.200
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	5.782.260.706	5.187.036.017
+ DA khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.691.968.510	1.497.520.353
+ DA cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.799.230.986	2.799.230.986
+ DA đền bù GPMB khu 5 phục vụ sản xuất	-	2.804.132.432
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.253.485.767	3.135.205.144
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	369.758.652	2.042.371.702
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	-	1.597.751.800
+ DA đầu tư hệ thống quan trắc khí thải tự động	-	444.619.902
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	369.758.652	-
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	536.875.441	435.160.000
+ DA xây dựng silo xi măng	66.873.623	-
+ DA xây dựng Clinker sức chứa 2000 tấn	317.114.545	282.272.727
+ Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường tự động	152.887.273	152.887.273
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	-	1.464.768.882
+ DA đầu tư hệ thống chữa cháy tự động	-	159.881.818
+ DA đầu tư XD công trình kho chứa phụ gia xi măng và mở rộng kho chứa đất sét	-	1.304.887.064
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	(5.454.546)	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	(5.454.546)	-
Cộng	13.428.125.516	26.044.852.936

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoan mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tài sản cố định khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.824.913.669.681	3.171.719.293.653	652.983.496.272	14.733.013.012	46.316.751.015	5.710.666.223.633
Mua trong năm	-	3.909.569.265	105.878.616.140	124.417.471	-	109.912.602.876
Đầu tư XD/CB hoàn thành	15.205.161.296	9.304.064.538	-	5.082.768.069	-	29.591.993.903
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.011.575.565)	(6.245.973.528)	(36.836.283.066)	-	(105.230.000)	(44.199.062.159)
Giảm khác	(1.508.945.455)	-	-	-	(8.044.743.033)	(9.553.688.488)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.837.598.309.957	3.178.686.953.928	722.025.829.346	19.940.198.552	38.166.777.982	5.796.418.069.765
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	938.860.787.295	1.804.037.777.030	592.515.112.932	12.106.961.274	21.629.309.863	3.369.149.948.394
Khấu hao trong năm	76.472.184.537	176.719.078.573	33.233.058.163	788.674.418	742.189.824	287.955.185.515
Hao mòn trong năm	52.256.134	-	-	-	4.353.015.410	4.405.271.544
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.011.575.565)	(6.245.973.528)	(36.836.283.066)	-	(105.230.000)	(44.199.062.159)
Giảm khác	(2.682.895.712)	-	-	-	(8.044.743.033)	(10.727.638.745)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1.011.690.756.689	1.974.510.882.075	588.911.888.029	12.895.635.692	18.574.542.064	3.606.583.704.549
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	886.052.882.386	1.367.681.516.623	60.468.383.340	2.626.051.738	24.687.441.152	2.341.516.275.239
Tại ngày 31/12/2019	825.907.553.268	1.204.176.071.853	133.113.941.317	7.044.562.860	19.592.235.918	2.189.834.365.216
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						1.909.191.938.536
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						1.500.416.806.881
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						1.939.847.326



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	62.579.860.528	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	67.545.905.064
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	(19.826.066.535)	-	-	(2.436.948.754)	(22.263.015.289)
Số dư tại ngày 31/12/2019	42.753.793.993	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	45.282.889.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2019	16.483.881.850	321.200.000	57.800.000	4.587.044.536	21.449.926.386
Khấu hao trong năm	1.644.737.492	-	-	-	1.644.737.492
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	(5.130.152.625)	-	-	(2.436.948.754)	(7.567.101.379)
Số dư tại ngày 31/12/2019	12.998.466.717	321.200.000	57.800.000	2.150.095.782	15.527.562.499
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	46.095.978.678	-	-	-	46.095.978.678
Tại ngày 31/12/2019	29.755.327.276	-	-	-	29.755.327.276

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

2.529.095.782

5.10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	11.730.711.893	2.500.408.128	-	14.231.120.021
Nhà cửa, vật kiến trúc	11.730.711.893	2.500.408.128	-	14.231.120.021
Giá trị còn lại	50.008.162.534	-	2.500.408.128	47.507.754.406
Nhà cửa, vật kiến trúc	50.008.162.534	-	2.500.408.128	47.507.754.406

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Ngắn hạn	13.436.115.007	24.989.129.956
Chi phí sửa chữa	112.078.792	6.342.200.796
Công cụ, dụng cụ	12.351.019.224	16.939.264.490
Bảo hiểm	436.600.393	224.181.851
Các khoản khác	536.416.598	1.483.482.819
Dài hạn	497.186.425.368	389.473.163.632
Công cụ, dụng cụ	4.925.399.837	2.864.494.730
Chi phí sửa chữa TSCĐ	99.493.725.124	87.199.303.105
Phí sử dụng tài liệu	28.891.731.939	17.903.560.147
Quyền khai thác khoáng sản	18.801.102.193	44.108.055.358
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	321.138.509.975	220.734.426.880
Các khoản khác	23.935.956.300	16.663.323.412
Cộng	510.622.540.375	414.462.293.588

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	333.007.057.782	333.007.057.782	1.673.900.160.967	1.767.717.021.543	239.190.197.206	239.190.197.206
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	131.264.614.131	131.264.614.131	529.538.861.172	548.912.525.037	111.890.950.266	111.890.950.266
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	64.237.934.288	64.237.934.288	442.702.406.259	491.000.901.747	15.939.438.800	15.939.438.800
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	88.291.948.356	88.291.948.356	245.068.951.252	269.531.952.196	63.828.947.412	63.828.947.412
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.335.955.967	31.335.955.967	285.772.978.695	278.809.340.527	38.299.594.135	38.299.594.135
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.881.339.490	4.881.339.490	150.345.305.246	152.346.499.470	2.880.145.266	2.880.145.266
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI			1.031.182.580	-	1.031.182.580	1.031.182.580
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	12.995.265.550	12.995.265.550	19.440.475.763	27.115.802.566	5.319.938.747	5.319.938.747
b. Gốc vay dài hạn	1.278.754.725.273	1.278.754.725.273	297.824.975.057	434.238.697.262	1.142.341.003.068	1.142.341.003.068
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	134.220.141.403	134.220.141.403	259.979.885.377	168.745.285.065	225.454.741.715	225.454.741.715
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	597.366.261.264	597.366.261.264	6.513.273.073	134.610.320.771	469.269.213.566	469.269.213.566
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	29.798.494.667	29.798.494.667	25.177.366.558	26.998.482.805	27.977.378.420	27.977.378.420
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	517.369.827.939	517.369.827.939	6.154.450.049	103.884.608.621	419.639.669.367	419.639.669.367
Cộng	1.611.761.783.055	1.611.761.783.055	1.971.725.136.024	2.201.955.718.805	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	231.076.506.828	231.076.506.828	324.789.671.250	324.789.671.250
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	13.514.522.059	13.514.522.059	82.925.996.102	82.925.996.102
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	131.908.931.478	131.908.931.478	135.443.891.478	135.443.891.478
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	-	-	22.497.117.680	22.497.117.680
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	85.653.053.291	85.653.053.291	83.922.665.990	83.922.665.990
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	1.611.761.783.055	1.611.761.783.055	1.381.531.200.274	1.381.531.200.274
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	564.083.564.610	564.083.564.610	563.979.868.456	563.979.868.456
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	13.514.522.059	13.514.522.059	82.925.996.102	82.925.996.102
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	263.173.545.609	263.173.545.609	247.334.841.744	247.334.841.744
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	64.237.934.288	64.237.934.288	38.436.556.480	38.436.556.480
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	173.945.001.647	173.945.001.647	147.751.613.402	147.751.613.402
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	31.335.955.967	31.335.955.967	38.299.594.135	38.299.594.135
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	4.881.339.490	4.881.339.490	2.880.145.266	2.880.145.266
Công ty CP Vật liệu xây dựng & Kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	-	1.031.182.580	1.031.182.580
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	12.995.265.550	12.995.265.550	5.319.938.747	5.319.938.747
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.047.678.218.445	1.047.678.218.445	817.551.331.818	817.551.331.818
Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	120.705.619.344	120.705.619.344	142.528.745.613	142.528.745.613
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	465.457.329.786	465.457.329.786	333.825.322.088	333.825.322.088
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	29.798.494.667	29.798.494.667	5.480.260.740	5.480.260.740
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	431.716.774.648	431.716.774.648	335.717.003.377	335.717.003.377

Bản thuyết minh BCTC hợp nhất là một bộ phận không tách rời của BCTC hợp nhất

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	338.566.294.052	386.029.633.809
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	31.792.929.942
Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	860.743.962	34.847.343.262
Công ty Cơ khí Quế Sơn	4.832.107.580	20.277.243.540
Công ty CPTM máy & TBPT	5.183.884.200	13.867.601.260
DNTN TM & DV vận tải Hà Thái	8.761.206.870	11.952.125.470
Công ty CP Thiết bị phụ tùng CN Việt Ý	10.632.180.390	11.205.899.804
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	8.656.849.996	9.520.660.106
Shenyang San Yutian International Trading Co., LTD	21.804.885.960	-
Phải trả người bán khác	277.834.435.094	252.565.830.425
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	338.566.294.052	386.029.633.809

Phải trả người bán với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	71.667.827.192	210.159.471.479	228.844.602.047	52.982.696.624
Thuế nhập khẩu	-	72.209.790	72.209.790	-
Thuế TNDN	45.020.420.554	82.710.685.096	78.122.324.071	49.608.781.579
Thuế TNCN	507.145.324	6.807.339.714	4.684.193.610	2.630.291.428
Thuế tài nguyên	22.624.466.342	286.205.159.230	283.652.034.778	25.177.590.794
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	36.763.685.922	36.484.399.105	279.286.817
Thuế bảo vệ môi trường	18.131.600	77.457.000	95.588.600	-
Các loại thuế khác	18.348.119	123.079.209	137.001.728	4.425.600
Các khoản phí, lệ phí	10.073.352.409	90.342.878.665	95.434.376.541	4.981.854.533
Cộng	149.929.691.540	713.261.966.105	727.526.730.270	135.664.927.375
b. Phải thu				
Thuế GTGT	-	10.560.496	10.560.496	-
Thuế TNDN	218.532.663	-	-	218.532.663
Thuế nhà đất	268.442.473	233.635.000	-	34.807.473
Thuế thu nhập cá nhân	91.784.729	305.564.693	219.843.699	6.063.735
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	13.151.200	13.151.200
Cộng	578.759.865	549.760.189	243.555.395	272.555.071

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	13.978.221.900	11.188.501.321
Chi phí lãi vay phải trả	4.057.725.371	3.595.827.753
Trích trước tiền điện	3.512.933.680	5.092.372.375
Chi chi phải trả khác	6.407.562.849	2.500.301.193
b. Dài hạn	-	-
Cộng	13.978.221.900	11.188.501.321

5.16 Phải trả khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	16.853.850.011	15.743.360.237
Đóng góp quỹ VHXX	232.399.441	77.783.459
Kinh phí công đoàn	880.832.363	613.198.892
Kinh phí Đảng	475.335.374	535.144.170
BHXX, BHYT, BHTN	-	150.394.238
Đoàn phí công đoàn	95.465.684	415.724.982
Nhận ký quỹ, ký cược	32.500.000	67.200.000
Bảo lãnh thầu	2.110.748.957	886.004.000
Tiền bồi thường, hỗ trợ dự án nâng cấp đường Cù Vân	-	537.613.341
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.026.568.192	12.460.297.155
<i>Tài sản thừa chờ giải quyết</i>	<i>866.051.240</i>	<i>-</i>
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>2.512.078.030</i>	<i>1.580.515.833</i>
<i>Quỹ thưởng Công ty</i>	<i>-</i>	<i>52.000.000</i>
<i>Đặt cọc của cá nhân</i>	<i>-</i>	<i>60.000.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>482.137.820</i>	<i>279.928.313</i>
<i>Quỹ sắp xếp đổi mới lao động do CBCNV đóng góp</i>	<i>1.154.607.091</i>	<i>1.234.607.091</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>8.011.694.011</i>	<i>9.253.245.918</i>
b. Dài hạn	6.919.033.295	12.147.604.978
Nguồn liên doanh Dự án 33 Tràng Thi	6.919.033.295	12.147.604.978
Cộng	23.772.883.306	27.890.965.215

Phải trả khác với các bên liên quan được trình bày tại Phụ biểu số 03.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	10.222.475.865	6.418.394.611
Dự phòng tiền thuê đất và thuê đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	10.049.319.065	6.418.394.611
Dự phòng phải trả khác	173.156.800	-
b. Dài hạn	15.375.600.784	17.227.466.049
Quỹ môi trường hình thành TS	11.180.751.352	15.533.766.762
Chi phí phục hồi môi trường	4.194.849.432	1.693.699.287
Cộng	25.598.076.649	23.645.860.660

5.18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.243.547.806	9.652.541.903
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.243.547.806	9.652.541.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	19.494.166.744	27.074.590.417
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	19.494.166.744	27.074.590.417
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	238.647.849	12.194.941.815	15.184.785.220	(16.016.288.990)	24.052.902.807	257.933.955.865	1.343.588.944.566
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	203.414.950.054	20.591.696.168	224.006.646.222
Tăng vốn trong năm	-	-	454.116.486	4.843.899.897	-	-	-	5.298.016.383
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(32.634.260.613)	(11.618.770.790)	(44.253.031.403)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	12.649.058.301	20.028.685.117	(16.016.288.990)	194.833.592.248	266.906.881.243	1.528.640.575.768
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	281.846.941.864	39.222.043.859	321.068.985.723
Tăng vốn	-	-	1.021.480.483	-	-	-	-	1.021.480.483
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(166.604.467.194)	(17.829.877.539)	(184.434.344.733)
Lỗ trong năm	-	-	-	(545.772.303)	-	-	-	(545.772.303)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	1.050.000.000.000	238.647.849	13.670.538.784	19.482.912.814	(16.016.288.990)	310.076.066.918	288.299.047.563	1.665.750.924.938

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông	18.959.000.000	18.959.000.000
Cộng	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	19.482.912.814	20.028.685.117
Cộng	19.482.912.814	20.028.685.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(16.016.288.990)	(16.016.288.990)

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	-	1.476,08

13440
CÔNG
CH NGHIỆP
PH
VIỆT
XU

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.960.262.313.685	4.652.725.386.143
Doanh thu bán hàng	4.612.899.220.706	4.294.336.921.563
Doanh thu hợp đồng xây lắp	35.883.499.435	52.548.345.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.479.593.544	305.840.118.669

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	2.213.021.594	3.455.270.817
Chiết khấu thương mại	2.213.021.594	3.455.270.817

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn hàng bán	3.714.587.407.909	3.499.082.456.512
Giá vốn hợp đồng xây lắp	32.914.530.992	47.565.313.315
Giá vốn cung cấp dịch vụ	262.736.143.544	281.134.049.663
Dự phòng giảm giá	(123.524.342)	(1.076.639.052)
Cộng	4.010.114.558.103	3.826.705.180.438

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.413.754.472	2.680.006.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	385.450.118	52.155.999
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.613.991.126
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000	3.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.381.718.923	1.283.008.621
Cộng	7.183.923.513	7.632.162.707

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	133.913.975.735	160.575.555.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.741.899	133.190.991
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	5.165.391.869	3.457.688.694
Chi phí tài chính khác	60.958.520	179.298.055
Cộng	139.254.068.023	164.345.732.936

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.578.094.763	3.098.535.498
Điều chỉnh theo kết luận KTNN	(17.265.839.590)	-
Tiền nhà các hộ tập thể	-	30.363.636
Tiền phạt thu được	-	164.654.856
Các khoản thu nhập khác	2.544.423.214	2.861.888.444
Cộng	(12.143.321.613)	6.155.442.434

6.7. Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.272.968	242.172.888
Các khoản bị phạt	141.953.415	471.984.696
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	-	30.363.636
Phí bảo vệ môi trường	-	200.370.000
Điều chỉnh theo kết luận KTNN	(10.119.662.194)	-
Các khoản khác	1.067.171.706	777.861.743
Cộng	(8.899.264.105)	1.722.752.963

6.8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí bán hàng	116.755.464.985	113.337.903.783
Chi phí nhân viên	45.064.354.798	44.785.500.370
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.225.207.858	23.459.385.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.697.521.604	8.976.224.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.020.584.303	13.062.951.737
Chi phí bằng tiền khác	21.747.796.422	23.053.841.437

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	299.256.825.743	273.409.768.022
Chi phí nhân viên	162.730.000.997	169.412.405.245
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.439.005.335	8.724.707.560
Chi phí dụng cụ	4.189.876.004	1.684.804.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.424.911.939	6.666.758.470
Thuế, phí và lệ phí	32.551.480.065	7.991.517.428
Chi phí dự phòng	161.335.537	1.538.368.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.712.728.224	11.644.131.323
Chi phí khác bằng tiền	72.047.487.642	65.747.074.981
Cộng	416.012.290.728	386.747.671.805

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	82.710.685.096	70.242.718.519
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	237.027.733
Cộng	82.710.685.096	70.479.746.252

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	281.846.941.864	203.414.950.054
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	105.000.000	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.684	1.937

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.323.558.862.494	2.233.231.329.677
Chi phí nhân công	593.090.513.239	582.555.881.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	292.100.331.135	392.554.328.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.254.458.424	397.144.111.894
Chi phí khác bằng tiền	818.360.652.310	673.690.065.783
Cộng	4.378.364.817.602	4.279.175.717.546

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	Năm 2019 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường :	1.873.022.354.881

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm 2019 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường :	2.103.252.937.662

8. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư tại ngày 31/12/2019 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 được thể hiện tại các phụ biểu như sau:

- Phụ biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua với các bên liên quan
- Phụ biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ bán với các bên liên quan
- Phụ biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị mua trong kỳ
A	B	C	D	E
1	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Quyền sử dụng nhãn hiệu Than	3.882.011.369 119.532.085.835
2	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ y tế	1.565.367.400
3	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Vật tư, phụ tùng	175.500.000
4	Công ty CP Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ thăm dò	8.432.585.682
5	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Tư vấn đo đạc	2.002.972.086
6	Công ty CP giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phí giám định	1.575.783.200
7	Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Tư vấn	729.431.398
8	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Vật tư, nhiên liệu	6.922.432.390
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Than	245.233.357.730
10	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ xử lý nước thải	35.814.770.930
11	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng Tập đoàn	Tư vấn	528.533.328
12	Công ty CP sản xuất và thương mại than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	Vận chuyển than	1.192.686.200
13	Tạp chí than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Quảng cáo	55.000.000
14	Tổng công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ nổ mìn Vật liệu nổ Dầu mỡ, BHLĐ	86.003.687.011 905.188.680 3.627.813.896
15	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	Điện, dầu diesel	1.888.371.626
16	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Đào tạo	884.929.823
17	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Than Đào tạo	579.469.800 2.066.567.927
18	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Đào tạo	227.183.502
19	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ đo đạc, trắc địa	5.191.554.162
20	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phế liệu	415.631.800
21	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phế liệu	1.025.732.000
22	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phế liệu	11.382.000
23	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	Thạch cao	835.721.891
24	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn	Vật tư	381.362.000
25	Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn	Dịch vụ sửa chữa	10.346.095.454
	Tổng cộng			542.033.209.120

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
A	B		C	D
1	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	48.000.000
			Hàng hóa, vật tư	827.500.000
2	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	416.698.457
3	Công ty CP Giám định - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	2.782.544
4	Công ty CP kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, vận chuyển	2.437.093.386
5	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	8.946.978.734
			Hàng hóa, vật tư	209.800.000
6	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	5.833.961.783
			Hàng hóa, vật tư	6.745.928.000
7	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	6.646.609.311
			Hàng hóa, vật tư	9.104.523.530
8	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	1.605.545.078
9	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	1.666.810.280
			Hàng hóa, vật tư	19.226.678.921
			Khác	(342.408.820)
10	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	4.596.553.958
			Hàng hóa, vật tư	3.379.399.000
11	Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	9.342.435.124
12	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	1.914.731.119
			Hàng hóa, vật tư	51.462.139.204
			Khác	(26.109.474)
13	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	1.731.590.150
			Hàng hóa, vật tư	14.843.470.594
14	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	Điện, nước	1.632.124.803
15	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	11.057.429.505
16	Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	129.169.997
17	Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	465.684.545
			Hàng hóa, vật tư	68.958.982.452
18	Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	504.500.001
			Hàng hóa, vật tư	60.039.078.796
19	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ; sửa chữa	1.187.728.763
			Hàng hóa, vật tư	120.389.496.358
20	Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	650.720.000
			Hàng hóa, vật tư	25.954.777.881
21	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	244.800.000
			Hàng hóa, vật tư	19.996.822.920
22	Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ; sửa chữa	4.021.970.614
			Hàng hóa, vật tư	7.419.280.366
23	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	356.400.000
			Hàng hóa, vật tư	20.633.353.832

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

TT	Tên đơn vị mua	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
A	B		C	D
24	Công ty Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	268.800.000
			Hàng hóa, vật tư	41.409.794.387
25	Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, thuê địa điểm, vận chuyển than	1.077.656.005
			Xi măng	53.590.910
26	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ, sửa chữa	30.000.656.297
27	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	30.240.000
28	Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ sửa chữa	693.750.000
29	Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	2.000.000
30	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Hàng hóa, vật tư	9.724.530.676
31	Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	3.812.573.612
32	Công ty CP xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	363.636
33	Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	Hàng hóa, vật tư	5.812.500.000
34	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	Cùng Tập đoàn	Hàng hóa, vật tư	1.605.500.000
35	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ sửa chữa	16.234.352.910
36	Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Hàng hóa, vật tư	40.957.489.451
37	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Hàng hóa, vật tư	59.046.023.000
38	Tổng Công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ sửa chữa, phòng nghỉ	2.657.352.454
			Đá vôi	21.239.245.435
39	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	1.636.364
40	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Than	1.978.153.698.347
			Dịch vụ sửa chữa	1.354.888.182
			Phí vận chuyển	19.814.192.058
41	Công ty CP Tin Học, Công nghệ, Môi Trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phòng nghỉ	17.820.000
42	Công ty CP Du lịch và Thương Mại - Vinacomin	Công ty liên kết của Tập đoàn	Phòng nghỉ	64.090.909
43	Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ	Công ty liên kết của Tập đoàn	Điện, phế liệu, phòng nghỉ	359.982.337
	Tổng cộng			2.728.655.758.682

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	136	331
A	B	1	2	3
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	479.425.434.769	3.593.713.742	993.908.272
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	479.425.434.769	3.593.713.742	993.908.272
1	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long TKV	37.661.064.327	-	-
2	Công ty Than Nam Mẫu	269.280.000	-	-
3	Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP	6.646.023.761	-	-
4	Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	7.207.793.475	-	-
5	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	5.504.762.330	-	-
6	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	86.833.034	-	-
7	Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.770.343.047	-	-
8	Công ty Than Thống nhất - TKV	1.330.380.746	-	-
9	Công ty Than Dương Huy - TKV	12.675.798.923	-	-
10	Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.035.112.976	-	-
11	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	3.503.402.579	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm - TKV	4.662.178.596	-	-
13	Công ty Than Uông Bí - TKV	2.313.594.556	-	-
14	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	8.300.980.401	-	-
15	Công ty Than Hòn Gai - TKV	34.821.975.383	-	-
16	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	7.332.605.056	-	-
17	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.815.983.403	-	-
18	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	16.110.506.260	-	-
19	Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV	3.504.565.846	-	-
20	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	730.595.280	-	-
21	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	971.519.689	-	-
22	Công ty Than Hòn Gai - TKV	1.129.750.000	-	-
23	Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	2.846.250.000	-	-
24	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	286.000.000	-	-
25	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	2.941.399.616	-	-
26	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	4.366.717.660	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	136	331
A	B	1	2	3
27	Công ty Nhiệt điện Na Dương	4.589.131.875	-	-
28	Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	1.433.998.694	-	-
29	Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	1.486.839.005	-	-
30	Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - VINACOMIN	297.061.584.733	-	-
31	Công ty CP chế tạo máy-Vinacomin	118.332.500	-	-
32	Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	80.000.000	-	-
33	Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	1.057.068.722	-	-
34	Công ty CP cơ khí Mạo Khê-Vinacomin	763.125.000	-	-
35	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	3.593.713.742	-
36	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	-	993.908.272
37	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ -Vinacomin	9.937.296	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	2.008.526.869	-	9.405.500.690
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	2.008.526.869	-	9.405.500.690
1	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	3.036.387.913
2	Công ty Nhiệt Điện Cao Ngạn - TKV	-	-	257.119.421
3	Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	-	-	47.992.095
4	Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP	1.610.361.499	-	168.269.832
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	883.675.100
6	Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tuyên - Tổng công ty CN Hóa Chất Mỏ Vinacomin	-	-	218.528.640
7	Công ty Hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty Hóa chất mỏ	-	-	20.990.200
8	Bệnh viện Than - Khoáng Sản	-	-	22.379.400
9	Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	206.951.613
10	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	56.324.169
11	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai-Vinacomin	-	-	71.706.800
12	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư -TKV	-	-	14.960.000
13	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	-	21.450.000

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ		
		131	136	331
A	B	1	2	3
14	CN Tập Đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam, Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than -TKV	-	-	496.208.367
15	Công ty CP địa chất và khoáng sản - Vinacomin	-	-	470.030.494
16	Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	860.743.962
17	Công ty CP giám định - Vinacomin	-	-	154.635.273
18	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	1.502.430.875
19	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Vật tư - TKV	-	-	177.888.260
20	Công ty CP giám định - Vinacomin	-	-	13.100.912
21	Công ty TNHH MTV CN Hoá chất mỏ Việt bắc- MICCO	-	-	141.900.000
22	Công ty TNHH-MTV môi trường TKV	-	-	160.109.171
23	Trung Tâm an toàn mỏ	-	-	401.718.193
24	CN công ty CP vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư	398.165.370	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc phát sinh trong năm tài chính:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2019 (VND)
Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	74.400.000
Đặng Văn Tùng	Thành viên HĐQT	515.923.652
Trần Hải Bình	Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	649.800.000
Vũ Đình Lên	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	591.300.000
Ngô Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc	526.500.000
Vũ Minh Tân	Phó Tổng giám đốc/Thành viên HĐQT	591.300.000
Nguyễn Lương Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	536.250.000
Lê Xuân Ngợi	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Thị Lịch	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000
Lương Xuân Quang	Kế toán trưởng	487.500.000
Cộng		4.092.973.652

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Công cụ tài chính

Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng công ty.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Tổng công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Tổng công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng công ty theo chính sách của Tổng công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.100.704.180	-	80.100.704.180
Phải thu khách hàng	605.742.441.156	-	605.742.441.156
Đầu tư	1.000.000.000	16.607.900.000	17.607.900.000
Phải thu khác	39.714.270.459	97.046.720.200	136.760.990.659
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.118.088.841)	-	(23.118.088.841)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	703.439.326.954	113.654.620.200	817.093.947.154
Ngày 31/12/2019			
Các khoản vay và nợ	563.979.868.456	817.551.331.818	1.381.531.200.274
Phải trả người bán	338.566.294.052	-	338.566.294.052
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	232.863.774.582	6.919.033.295	239.782.807.877
Tổng cộng	1.135.409.937.090	824.470.365.113	1.959.880.302.203
Chênh lệch thanh khoản thuần	(431.970.610.136)	(710.815.744.913)	(1.142.786.355.049)
Ngày 01/01/2019			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.323.488.231	-	73.323.488.231
Phải thu khách hàng	630.473.898.558	-	630.473.898.558
Đầu tư	1.000.000.000	16.607.900.000	17.607.900.000
Phải thu khác	19.979.994.741	90.594.604.209	110.574.598.950
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(23.138.028.727)	-	(23.138.028.727)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	701.639.352.803	107.202.504.209	808.841.857.012
Ngày 01/01/2019			
Các khoản vay và nợ	564.083.564.610	1.047.678.218.445	1.611.761.783.055
Phải trả người bán	386.029.633.809	-	386.029.633.809
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.904.221.208	12.147.604.978	39.079.466.536
Tổng cộng	977.045.059.977	1.059.825.823.423	2.036.870.883.400
Chênh lệch thanh khoản thuần	(275.405.707.174)	(952.623.319.214)	(1.228.029.026.388)

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

- (iv) Giá trị hợp lý: Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	742.503.431.815	741.048.497.508	719.385.342.974	717.910.468.781
Tài sản tài chính khác				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	80.100.704.180	73.323.488.231	80.100.704.180	73.323.488.231
Tổng cộng	823.604.135.995	815.371.985.739	800.486.047.154	792.233.957.012
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.381.531.200.274	1.611.761.783.055	1.381.531.200.274	1.611.761.783.055
Phải trả người bán	338.566.294.052	386.029.633.809	338.566.294.052	386.029.633.809
Phải trả khác	239.782.807.877	39.079.466.536	239.782.807.877	39.079.466.536
Tổng cộng	1.959.880.302.203	2.036.870.883.400	1.959.880.302.203	2.036.870.883.400

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9.2 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh Than	Xây dựng cơ bản	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	1.995.727.549.487	35.883.499.435	2.928.651.264.763	4.960.262.313.685
Các khoản giảm trừ	-	-	2.213.021.594	2.213.021.594
Giá vốn hàng bán	1.473.730.426.491	32.914.530.992	2.503.469.600.620	4.010.114.558.103
Lợi nhuận gộp	521.997.122.996	2.968.968.443	422.968.642.549	947.934.733.988

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Ban Tổng Giám đốc cho rằng không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP bị phản ánh sai lệch.

9.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Minh Hiền



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

